

BẢNG CÔNG KHAI CÁC CHẾ ĐỘ HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG NĂM HỌC 2024-2025

ST T	Chế độ	Đối tượng hưởng	Mức hưởng	Thời gian hưởng	Ghi chú
1	Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Học sinh ở bán trú, nhà cách trường 7km trở lên	40% x mức lương cơ bản/tháng	9 tháng/năm học	Học sinh chỉ được hưởng một chế độ cao nhất
2	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người	Học sinh dân tộc rất ít người	60% x mức lương cơ bản/tháng	12 tháng/năm học	
3	Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLL-BGD&ĐT-BLĐTBXH BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC, về việc quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật	Học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo	80% x mức lương cơ bản/tháng và 1.000.000 đồng/năm học mua đồ dùng học tập	9 tháng/năm học	
4	Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo				
4.1	Hỗ trợ chi phí học tập	Học sinh thuộc thôn, xã vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc	150.000 đồng/ tháng	9 tháng/năm học	Không áp dụng đối với học sinh lưu ban
4.2	Miễn, giảm và đóng học phí	Học sinh thuộc thôn, xã vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc	100% học sinh miễn học phí	9 tháng/năm học	

Lập biểu

Thảo Thị Hoa

Ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Ngọc Bay